

Schedule 4
Financial Policy and Remuneration
(Clause 16 of the Conditions and Terms)

- (1) The financial amounts stipulated in the Main Contract and the share cost among the Members

SUMMARY OF COSTS

Item/ Nội dung	Foreign Currency (JPY)/ Ngoại tệ (Yên)		Local Currency (VND)/ Nội tệ (Đồng)
	NK	NE	NKV
Competitive Components/ Hợp phần cạnh tranh			
1. Remuneration/ Lương	74,200,000	21,100,000	7,241,000,000
2. Reimbursable expenses (other expenses)/ Chi phí khác	19,516,000	6,750,000	3,965,028,000
3. Survey cost at Detailed Design Stage/ Chi phí khảo sát bước TKKT		-	15,310,394,754
A. Total/ Cộng ((1)+(2)+(3))	93,716,000	27,850,000	26,516,422,754
Equivalent to VND/Tương đương VND	16,818,273,360	4,997,961,000	26,516,422,754
Percentage of Share of Competitive Components/ Tỷ lệ phân chia Hợp phần cạnh tranh (%)	34.80	10.34	54.86
Non-competitive Components/ Hợp phần không cạnh tranh			
4. Tax/ Thuế ((4.1.)+(4.2.)+(4.3.)+(4.4.))	10,124,443	3,008,725	2,651,642,275
<i>Tax for Local Currency/ Thuế cho phần Nội tệ</i>			
4.1. Survey Tax 10% of (3) Thuế GTGT khảo sát 10% của (3)			1,531,039,475
4.2 Design consultant's Tax 10% of ((1) + (2)) Thuế GTGT Tư vấn thiết kế 10% của ((1) + (2))			1,120,602,800
<i>Tax for Foreign Currency/ Thuế cho phần Ngoại tệ</i>			
4.3. CIT Tax/ Thuế TNDN ((A)/(1-5%)*5%)	4,932,421	1,465,789	
4.4. VAT Tax/ Thuế GTGT (((A) + (4.3.))/(1-5%)*5%)	5,192,022	1,542,936	
5. Survey Contingency (10%) and Design Consultant (15%) Dự phòng khảo sát (10%) và Tư vấn thiết kế (15%)	15,576,066	4,628,809	3,533,138,043
5.1. Survey contingency (10%*((3)+(4.1.))) Dự phòng khảo sát (10%*((3)+(4.1.)))		-	1,684,143,423
5.2. Design Consultant/ Dự phòng Tư vấn thiết kế: - Foreign Currency/ Phần Ngoại tệ (15%*((1)+(2)+(4.3.)+(4.4.))) - Local Currency/ Phần Nội tệ (15%*((1)+(2)+(4.2.)))	15,576,066	4,628,809	1,848,994,620
B. Total/ Cộng ((4)+(5))	25,700,509	7,637,534	6,184,780,318
C. Total/ Tổng cộng (A)+(B)	119,416,509	35,487,534	32,701,203,072
D. Grand Total/ Tổng cộng		154,904,043	32,701,203,072
Exchange rate: 1 JPY = 179.46 VND			

Ly iö

(2) Remuneration and Share among the Members

REMUNERATION

Member/ Thành viên	Remuneration / Lương (JPY)	Remuneration / Lương (VND)	Total Remuneration equivalent to VND/ Lương quy đổi ra VND	Percentage of Share/ Tỷ lệ phân chia (%)
NK	74,200,000		13,315,932,000	65.33
NE	21,100,000		3,786,606,000	18.58
NKV		3,281,000,000	3,281,000,000	16.10
BRITEC		1,943,000,000	-	
Total/ Tổng	95,300,000	5,224,000,000	20,383,538,000	100.00

Exchange rate: 1JPY = 179.46VND

(3) Advance Payment share among the Members

The share of advance payment among JV members is stipulated in the below table.

ADVANCE PAYMENT

Item/ Nội dung	Amount/ Số tiền		
	NK (JPY)	NE (JPY)	NKV (VND)
Competitive Components/ Hợp phần cạnh tranh			
1. Remuneration/ Lương	74,200,000	21,100,000	7,241,000,000
2. Reimbursable expenses (other expenses)/ Chi phí khác	19,516,000	6,750,000	3,965,028,000
3. Survey cost at Detailed Design Stage/ Chi phí khảo sát bước TKKT		-	15,310,394,754
Total/ Cộng ((1)+(2)+(3))	93,716,000	27,850,000	26,516,422,754
Advance Payment (10% of JPY portion and 25% of VND portion)/ Thanh toán Tạm ứng (10% phần tiền Yên Nhật và 25% phần tiền VND)	9,371,600	2,785,000	6,629,105,689
Advance Payment equivalent to VND/ Thanh toán tạm ứng quy đổi ra VND	1,681,827,336	499,796,100	6,629,105,689
Share of Advance Payment/ Tỷ lệ phân chia tạm ứng (%)	19.09	5.67	75.24

Exchange rate: 1 JPY= 179.46 VND

18
Giò